BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2025/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2025*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cơ sở vật chất và Vụ trưởng Vụ Giáo dục Dân tộc;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, bao gồm:

1. Danh mục thiết bị dùng chung các môn học tiếng dân tộc thiểu số (Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

2. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Bahnar (Phụ lục II kèm theo Thông tư này).

3. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Chăm (Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

4. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Ê đê (Phụ lục IV kèm theo Thông tư này).

5. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Jrai (Phụ lục V kèm theo Thông tư này).

6. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Khmer (Phụ lục VI kèm theo Thông tư này).

7. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Mnông (Phụ lục VII kèm theo Thông tư này).

8. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Mông (Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này).

9. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Tiếng Thái (Phụ lục IX kèm theo Thông tư này).

10. Căn cứ vào Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, các Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc mua sắm, bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy học tại các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2025 và thay thế Thông tư số 37/2014/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Cơ sở vật chất, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Dân tộc, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Thường xuyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DANH MỤC THIẾT BỊ DÙNG CHUNG CÁC MÔN HỌC TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Bộ máy vi tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Giáo viên sử dụng trong trình chiếu nội dung giảng dạy môn học tiếng dân tộc thiểu số và các môn học, các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường	- Kết nối với Ti vi thông minh (hoặc Máy chiếu hoặc Màn hình hiển thị) khi trình chiếu; - Loại thông dụng có cấu hình tối thiểu cài đặt được các hệ điều hành và các phần mềm dạy học ngoại ngữ, tiếng dân tộc thiểu số; - Màn hình tối thiểu: 17 inch (máy tính để bàn), 14 inch (máy tính xách tay); - Có các cổng kết nối tối thiểu: VGA, HDMI, USB, LAN, Wifi và Bluetooth.	x		Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A, trình độ B và các cấp học phổ thông
2	Ti vi thông minh (hoặc Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị)	Giáo viên sử dụng trong trình chiếu nội dung giảng dạy môn học tiếng dân tộc thiểu số và các môn học, các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường	**Ti vi thông minh:** - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 50 inch, Full HD; - Có đủ cổng kết nối phù hợp với máy vi tính hoặc thiết bị điện tử tương đương (cổng HDMI, usb...); - Có ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt; - Kết nối mạng Lan, Wifi, có thể kết nối Bluetooth; - Điều khiển được từ xa. **Máy chiếu:** - Loại thông dụng; - Có đủ cổng kết nối phù hợp với máy tính hoặc	x		Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A, trình độ B và các cấp học phổ thông

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
			thiết bị điện tử tương đương; - Cường độ sáng tối thiểu 3.500 ANSI lumens; - Độ phân giải tối thiểu XGA; - Kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Điều khiển được từ xa; - Kèm theo màn chiếu, thiết bị điều khiển và các phụ kiện đồng bộ. **Màn hình hiển thị:** - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 50 inch, Full HD; - Có đủ cổng kết nối phù hợp với máy vi tính hoặc thiết bị điện tử tương đương; - Có thể tương tác thông minh; - Có ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt; - Điều khiển được từ xa; - Nguồn điện: AC 90-220V/50-60hz.					

Ghi chú:

- Giáo viên có thể khai thác các thiết bị khác phục vụ cho môn học;

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "lớp", căn cứ thực tế số lớp có tổ chức dạy tiếng dân tộc thiểu số tại các trường, các điểm trường, số HS/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các lớp, các điểm trường có tổ chức dạy môn học tiếng dân tộc thiểu số;

- Thiết bị dùng chung là ti vi, máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị có thể được trang bị cho các lớp dạy tiếng dân tộc thiểu số theo danh mục tại Thông tư này hoặc theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu các cấp học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Trường hợp trường học đã được trang bị ti vi, máy tính, máy chiếu, màn hình hiển thị cho các môn học khác hoặc trang thiết bị dùng chung, khi triển khai dạy các môn học tiếng dân tộc sử dụng các thiết bị đó và không phải đầu tư, mua sắm thêm theo danh mục tại Thông tư này.

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ GV: Giáo viên;

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG BAHNAR
(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	**Tranh ảnh**							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Bahnar	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Bahnar	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 1: Mẫu chữ viết thường gồm: 38 chữ (a, ă, â, b, ƀ, č, d, đ, e, ĕ, ê, ĕ, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ, o, ŏ, ô, ŏ, ơ, ŏ, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ŭ, w, y); 01 dấu phụ âm tắc thanh hầu (âm câm) (‘); 01 dấu âm ngắn (˘); 01 dấu gạch ngang (-) và chữ số có 10 số (từ 0 đến 9). - Tờ 2: Mẫu chữ viết hoa gồm: 38 chữ (A, Ă, Â, B, Ƀ, Č, D, Đ, E, Ĕ, Ê, Ĕ, G, H, I, Ĭ, J, K, L, M, N, Ñ, O, Ŏ, Ô, Ŏ, Ơ, Ŏ, P, R, S, T, U, Ŭ, Ư, Ŭ, W, Y).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.2	Bộ thẻ chữ học âm, vần tiếng Bahnar	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, bao gồm: - 38 thẻ chữ, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUnicode8-Times cỡ 72, kiểu chữ đậm: **a, ă, â, b, ƀ, č, d, đ, e, ĕ, ê, ĕ, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ,**	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
		thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	o, ŏ, ô, ỗ, ơ, ở, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ử, w, y. - 11 thẻ phụ âm tắc thanh hầu, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUnicode8-Times cỡ 72, kiểu chữ đậm: ‘l, ‘m, ‘ml, ‘mr, ‘my, ‘n, ‘ng, ‘ngr, ‘ñ, ‘r, ‘y. - 47 thẻ tổ hợp phụ âm đôi, phụ âm ba con chữ, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUnicode8-Times cỡ 72, kiểu chữ đậm: bl, br, by, ƀl, ƀr, ƀy, čh, čr, dj, djr, dr, gl, gr, gy, hl, hm, hml, hmy, hn, hng, hñ, hr, hy, jr, kh, khy, kl, kr, ky, ly, ml, mr, my, ñr, ng, ngl, ngy, ph, phr, phy, pl, pr, py, sr, th, tr, ty. - 187 thẻ vần, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUnicode8-Times cỡ 72, kiểu chữ đậm: ač, ah, ai, aih, ak, al, am, an, ang, añ, ao, ap, ar, at, eč, eh, ek, el, em, en, eng, eñ, eo, ep, er, et, êh, êi, êk, êl, êm, ên, êng, êñ, êp, êr, êt, êu, ia, iač, iah, iak, ial, iam, ian, iang, iañ, iao, iap, iar, iat, ič, ih, ik, il, im, in, ing, iñ, iôh, iôk, iôt, iơh, iơk, iơl, iơm, iơn, iơñ, iơp, iơt, ip, ir, it, iu, oh, oi, ok, ol, om, on, ong, oñ, op, or, ot, ôč, ôh, ôi, ôih, ôk, ôl, ôm, ôn, ông, ôñ, ôp, ôr, ôt, ơč, ơh, ơi, ơih, ơk, ơl, ơm, ơn, ơng, ơñ, ơp, ơr, ơt, ua, uač, uah, uai, uaih, uak, ual, uam, uan, uang, uañ, uao, uap, uar, uat, uč, ue, uh, ueh, uek, uel, uem, uen, ueng, ueñ, ueo, uep, uer, uet, uê, uêk, uêl, uêm, uên, uêng, uêñ, uêp, uêr, uêt, uh, ui, uih, uik, uil, uim, uin, uing, uip, uir, uit, uk, ul, um, un, ung, uñ, uơ, up, ur, ut, uư, uưč, uưk, uưl, ưč, ưh, ưi, ưih, ưk, ưl, ưm,					

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			ưn, ưng, ưp, ưr, ưt. - 03 thẻ dấu âm ngắn hình vầng trăng khuyết (˘), dấu phụ âm tắc thanh hầu (‘), dấu gạch ngang (-).					
1.3	Đồ dùng, dụng cụ truyền thống trong gia đình người Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về đồ dùng, dụng cụ truyền thống trong gia đình người Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 08 đồ dùng, dụng cụ truyền thống: Gùi (brong); Ghè (ge); Bếp lửa và Dàn bếp (tơnuh ŭñ păng adra); Cối và Chày (tơpăl păng adrei); Bầu nước (đak get); Cái nia và cái nong (kơđum, kơđŏng); Nồi bung (Gŏ bŭng), Nồi bảy (gŏ bei)	x	x	Tờ	01 tờ /lớp	Dùng cho trình độ A
1.4	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 08 công cụ lao động truyền thống: Cuốc (‘ñik); Thuổng (hơ-‘mol); Búa (tơmôh); Rựa (tơgăk/rơ); Rìu (sung); Liềm (wŏng); Dao (săng); Cái bừa (rơ-uơ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.5	Món ăn truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về món ăn truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 08 món ăn truyền thống: Cơm lam (mơh prung); Gà nướng xa lửa (iĕr buh phang); Măng chua nhúng trong bùn (tơbăng ‘yŭ tong lŏm trôk); Thịt giã cối (‘ñĕm peh); Cháo đặc (ate); Nếp bọc lá (woč); Thịt, cá nướng bằng lá chuối (Tơ-‘ngum păng hla prit); Món ăn nướng bằng lồ ô/ nứa (‘Ñĕm ‘ñot prung păng pơ-o, hơ-ơl).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.6	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ truyền thống: Bộ cồng chiêng cổ (cĭng cĕng so); Trống (hơgŏr); Đàn T'rưng (tơrŭng/cĭng klơk/glơng glŏi); Đàn goong (tĭng nĭng); Đàn klong put (klŏng pŭt); Đàn Kơni (kơni).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.7	Trang phục truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Bahnar.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.8	Nhà ở truyền thống của dân tộc Bahnar	Giúp HS, HV hiểu biết về nhà ở truyền thống của dân tộc Bahnar	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 02 nhà ở truyền thống: Nhà rông (rông) và Nhà sàn (hnam kơ-'ñŭ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.9	Danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên	Giúp HS, HV hiểu biết về các danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên có người Bahnar sinh sống	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 danh lam thắng cảnh: Biển Hồ (Đak Tơ Nueng); Núi Hàm Rồng (Kông Hơ Drông); Thác Ia Ly (Tơkơi Ia Li); Núi lửa Chư Đăng Ya (Kông Ĕư Đăng Ya); Thác Pa Sỹ (Tơkơi Pa Si); Sông Đak Bla (Krong Đak Bla).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.10	Anh hùng dân tộc	Giúp HS, HV hiểu biết về các anh hùng dân tộc	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện chân dung 03 anh hùng của dân tộc: Anh hùng Nup; Anh hùng Wừu; Anh hùng Y Đôn.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	**Video/clip**							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Bahnar	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Bahnar	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về Lễ bỏ mả (brữ/ pơthi). - 01 video/clip về Lễ cúng bến nước (ming đak sơdrỡm). - 01 video/clip về Lễ hội mừng lúa mới.	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Bahnar	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Bahnar	01 video/clip về trò chơi cà kheo (čhing čhơng), chơi khăng (pơngôi keh), đẩy gậy (tơdrŭt 'long) và đấu vật (tơglỡm/ tơsraih).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Bahnar	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Bahnar	01 video/clip về hát dân ca giao duyên với đàn goong (hơ-'mon) và múa xoang cồng chiêng (asuang čĭng čêng).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.4	Nghề truyền thống của dân tộc Bahnar	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Bahnar	01 video/clip về đan mây, tre (tañ hre, kram), dệt thổ cẩm (tañ brai), tạc tượng (pơm mêu).	x	x	Bộ	01 bộ/ trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- Giáo viên có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;

- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;

- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "trường", "lớp", căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm.

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG CHĂM

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	**Tranh ảnh**							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Chăm	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ viết, chữ số và phụ âm cuối tiếng Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, bao gồm: -37 chữ viết: ꩌꩍ꩏ ꩐꩑꩒꩓ ꩔, ꩕, ꩖, ꩗, ꩘ ꩙, ꩚, ꩛, ꩜, ꩝, ꩞ ꩟, ꩠ, ꩡ, ꩢ, ꩣ, ꩤ ꩥ, ꩦ, ꩧ, ꩨ, ꩩ, ꩪ ꩫ, ꩬ, ꩭ, ꩮ, ꩯ, ꩰ ꩱ, ꩲ ꩳ, ꩴ, ꩵ, ꩶ, ꩷, ꩸ - 10 chữ số: ꩹, ꩺ, ꩻ, ꩼ, ꩽ, ꩾ, ꩿ, ꪀ, ꪁ, ꪂ - 13 chữ cái làm phụ âm cuối:	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A

			- 04 chữ cái ghép với dấu biến âm takai đăk: □ ꩌ ꩍ → ꩍꩌ, ꩎ → ꩎ꩌ, ꩏ → ꩏ꩌ, ꩐ → ꩐ꩌ					
1.2	Bộ thẻ dấu âm tiếng Chăm	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	01 bộ thẻ dấu âm, được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ Chăm, cỡ 72, kiểu chữ đậm. ꩌꩍꩌ ꩐꩏꩎ꩌ □ꩌ	x	x	Bộ	01bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.3	Mẫu chữ, chữ số, dấu âm tập viết tiếng Chăm	Giúp HS, HV biết được độ cao ô li, kích cỡ của chữ, chữ số, dấu âm và viết được theo mẫu	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện: - Chữ viết: ꩌꩍꩌ꩎ꩌ꩏ꩌ꩐ꩌ꩑ꩌ꩒ꩌ꩓ꩌ꩔ꩌ꩕ꩌ꩖ꩌ ꩌ꩗ꩌ꩘ꩌ꩙ꩌ꩚ꩌ꩛ꩌ꩜ꩌ꩝ꩌ꩞ꩌ꩟ꩌꩠꩌ	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A

Chữ cái cao 6 ô li (1,5 ô lớn):

- Chữ số:

- Phụ âm cuối Chăm (5 ôli):

- Dấu âm cao 1 ô li :

Dấu âm cao 2 ô li :

Dấu âm cao 3 ô li :

			Dấu âm cao 8 ô li :					
1.4	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ truyền thống: Đàn nhị (); Trống Ginăng (); Trống Baranưng (); Kèn Saranai (); Chiêng (); Đàn cò ()	x	x	Tờ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.5	Nhà ở truyền thống và tháp của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu về nhà ở truyền thống và tháp của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhà ở truyền thống và tháp: Nhà Yơ (); Nhà Song (); Nhà bếp (); Nhà Tông (); Nhà Ngang (); Tháp Chăm ()	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.6	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 10 công cụ lao động truyền thống: Khung dệt (); Xa cán bông (); Xa quấn chỉ (); Cày và Bừa ( ); Trạt ( ); Ách (); Trục (); Thúng và Mủng ( ); Cái cào cỏ (); Cái trang ()	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A

1.7	Trang phục truyền thống của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Chăm.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.8	Món ăn truyền thống của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu biết về món ăn truyền thống của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện món ăn truyền thống : Canh dê (nước súp dê) (ꩌꩍ ꩆꩌꩄꩀ); Canh gà (ꩌꩍ ꩌꩀꩍ); Canh chua (*nấu với cá nước ngọt*) (ꩌꩍ ꩌꩍꩍ); Canh môn (ꩌꩌꩌ ꩌꩌꩍ ꩌꩌꩍ)	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
2	**Video/clip**			x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
2.1	Nghề truyền thống của dân tộc Chăm	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Chăm	Gồm 05 video/clip: - 01 video/clip về nghề làm gốm (ꩌꩌꩍꩍ ꩌꩌꩌ ꩌꩌꩌ ꩌꩍ) - 01 video/clip về nghề dệt thổ cẩm (ꩌꩌꩍꩍ ꩌꩌꩍꩍ ꩌꩌꩍ ꩌꩌꩍ) - 01 video/clip về nghề điêu khắc (ꩌꩌꩍꩍ ꩌꩌꩌ ꩌꩍ) - 01 video/clip về nghề đóng xe trâu (ꩌꩌꩍꩍ ꩌꩌꩌ ꩌꩌꩌꩌꩍ) - 01 video/clip về nghề làm Bánh gừng Chăm (ꩌꩌꩍꩍ ꩌꩌꩍ); bánh đúc (ꩌꩌꩍꩍ); và Bánh kẹp (ꩌꩌꩍ ꩌꩌꩍ); Bánh chà kul (ꩌꩌꩌ)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

2.2	Lễ hội truyền thống của dân tộc Chăm	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Chăm	Gồm 05 video/clip: - 01 video/clip Lễ hội katê trên tháp (ꩍꩌꩍ ꩌꩍꩌ ꩍꩌ ꩍꩌꩌ ꩍꩌꩍꩌꩌ) - 01 video/clip Lễ rước y trang (ꩍꩌꩍ ꩍꩌꩌ ꩌꩍꩌ ꩍꩌꩌ) - 01 video/clip Lễ hội cầu mưa (ꩍꩌꩍ ꩍꩍꩍꩍ ꩍꩌꩍꩌꩌ) - 01 video/clip Lễ tống ôn (ꩍꩌꩍ ꩍꩍꩍ ꩍꩌꩌꩌ ꩍꩍꩌ) - 01 video/clip Lễ tảo mộ (Ramuvan) (ꩍꩌꩍ ꩍꩍꩌ ꩍꩍꩌ)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;

- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;

- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "trường", "lớp", căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV
DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG ÊĐÊ
(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	**Tranh ảnh**							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Êđê	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Êđê	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ: - Tờ 1: Mẫu chữ viết in thường (38 chữ): a, ă, â, b, ƀ, č, d, đ, e, ĕ, ê, ễ, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ, o, ŏ, ô, ỗ, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ử, w, y; 2 dấu cách âm (dấu gạch ngang - và dấu treo') với các chữ: ê-, h', k', m', s' và số tự nhiên từ 0 đến 9. - Tờ 2: Mẫu chữ viết in hoa (43 chữ): A, Ă, Â, B, Ƀ, Č, D, Đ, E, Ĕ, Ê, Ễ, G, H, I, Ĭ, J, K, L, M, N, Ñ, O, Ŏ, Ô, Ỗ, Ơ, Ỡ, P, R, S, T, U, Ŭ, Ư, Ử, W, Y, Ê-, H', K', M', S'. Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm vần tiếng Êđê	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng	Bộ thẻ gồm: - 01 bộ thẻ chữ cái (43 chữ): a, ă, â, b, ƀ, č, d, đ, e, ĕ, ê, ễ, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ, o, ŏ, ô, ỗ, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ử, w, y, ê-, h', k', m', s'.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

		và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	- 01 bộ thẻ vần (122 vần): ai, aĭ, ao, âo, aŏ, ei, ĕč, ia, iă, iê, iu, iŏ, ui, uĭ, ưi, ua, uă, uê, uĕ, am, ăm, an, ăn, im, ĭm, in, ĭn, ôk, ŏk, ưk, um, ŭm, ưm, ưn, un, ŭn, eh, ak, ăk, ik, ĭk, uk, ŭk, ŏk, ok, al, ăl, il, ul, ŭl, ĭl, ap, ăp, ip, ĭp, at, ăt, ah, ih, oh, uh, ưh, añ, ar, ăr, ač, ôč, uč, ŭč, ir, ơr, ur, ŭr, ôñ, ĕñ, it, ĭt, ut, ŭt, ưt, ang, ăng, ung, ŭng, ing, ĭng, ŏng, ŏng, ông, ưng, iam, iăm, iăng, iêng, iêl, iêm, iên, iêk, iêp, iêt, iêr, uôl, uôm, uôt, uôr, uôp, iap, iăp, iâo, iêo, uai, uăt, uăn, uĕñ, uĕč, uêh, uôn, aih, iah, uah, uih, aê, êa. - 01 bộ thẻ phụ âm đôi, phụ âm ba (85 phụ âm): čh, dj, dh, dr, dl, đr, br, bl, ƀh, ƀl, tr, kh, th, ph, ng, pr, pl, ƀl, gr, tl, hj, hl, hn, hr, hb, hd, hđ, hg, hm, hw, mƀ, mñ, mn, mg, ml, ms, jh, mg, md, mk, mđ, mk, mr, mt, mb, mm, kb, kl, kƀ, kč, kd, kđ, kg, kj, kk, kl, kn, kp, kr, ks, kt, kw, ky, kñ, km, kmr, hdr, kdr, ktr, ad, am, an, as, ay, aw, adr, amr, angh, êb, êm, êt, êr, êy, êng, sn, sr. Kích thước thẻ: (20x60)mm, font chữ TNKeyUni-Times mã Unicode08-Times New Roman, cỡ 72, kiểu chữ đậm.					
1.3	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Êđê	- 01 tờ thể hiện bộ cồng chiêng 10 cái (čing knah); - 01 tờ thể hiện 04 nhạc cụ: trống (hgơr); kèn bầu (đĩng năm); đàn klông put (klông put); sáo (đĩng buôt). Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	02 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

1.4	Trang phục truyền thống của dân tộc Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Êđê	01 tờ thể hiện trang phục truyền thống của nam và trang phục nữ dân tộc Êđê. Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.5	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Êđê	01 tờ thể hiện 06 công cụ lao động truyền thống: cuốc nhỏ (wăng wit), xà gạc (kgă), rìu (jông); gùi (bŭng), cây chọc lỗ (giê săm muôr), ống tra lúa (đĭng nuh) Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.6	Đồ dùng, dụng cụ phổ biến trong gia đình người Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về đồ dùng, dụng cụ phổ biến trong gia đình người Êđê	01 tờ thể hiện 07 đồ dùng, dụng cụ: gùi có nắp (sŏk drai), nồi đồng (gŏ bŭng), cái tô bằng quả bầu khô (bưng); cối chày giã lúa (êsŭng hlâo); sàng gạo (knguôr); bầu nước (giêt êa); cái muôi tre (awak boh); giỏ đựng cá (kriêt) Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.7	Món ăn truyền thống của dân tộc Êđê	Giúp HS, HV hiểu biết về các món ăn truyền thống của dân tộc Êđê	01 tờ thể hiện 06 món ăn truyền thống: canh cà đắng (djam trŏng phĭ); cà giã (trŏng tlê); canh bột (djam pŭng yao), cơm lam (điŏ brông), thịt nướng vỉ (čĭm ghang), cá nướng bằng lá chuối (kan k'ŭm) Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

1.8	Danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên	Giúp HS, HV hiểu biết về danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên có người Êđê sinh sống	01 tờ thể hiện 07 danh lam thắng cảnh: Hồ Êa Kao (Êa Kao); Núi Yang Sin (Čư Yang Sin); Thác Hjiê (Drai Hjiê); Thác Drai Sáp (Drai Săp); Hồ Lắk (Ênao Lak); Cầu treo Buôn Đôn (Kban yuôl ti Buôn Đôn). Kích thước (540x790)mm, in trên giấy couche, dung sai 10mm, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	**Video/clip**							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Êđê	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống dân tộc Êđê	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip về Lễ hội Mừng lúa mới (Klei bhiăn huă êsei mrâo). - 01 video/clip về Lễ hội Cúng bến nước (Klei bhiăn trôč pin êa).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Êđê	Minh họa cho HS, HV hiểu biết về trò chơi dân gian của dân tộc Êđê	01 video/clip về trò chơi thả diều (Mđung hla) và đi cà kheo (Đĩ tưngwưng).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Êđê	Minh họa cho HS, HV hiểu biết về âm nhạc truyền thống của dân tộc Êđê	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về hát kể Khan (sử thi). - 01 video/clip về hát ru (mmuñ mjum). - 01 video/clip về hát ei rei (eirei).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.4	Nghề truyền thống của dân tộc Êđê	Minh họa cho HS, HV hiểu biết về nghề truyền thống của dân tộc Êđê	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip dệt thổ cẩm (mñam kpañ). - 01 video/clip đan lát (pŏk mñam).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;

- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;

- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "trường", "lớp", căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục V

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG JRAI

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đch sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	**Tranh ảnh**							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Jrai	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Jrai	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 1: Chữ in hoa (A, Ă, Â, Ǎ, B, Ƀ, Č, D, Đ, E, Ĕ, Ê, Ḕ, G, H, I, Ĭ, J, K, L, M, N, Ñ, O, Ŏ, Ô, Ǒ, Ơ, Ŏ, P, R, S, T, U, Ŭ, Ư, Ǔ, W, Y). - Tờ 2: Chữ in thường (a, ă, â, ǎ, b, ƀ, č, d, đ, e, ĕ, ê, ḕ, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ, o, ŏ, ô, ǒ, ơ, ŏ, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ǔ, w, y) và chữ số có 10 số (từ 0 đến 9).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm vần tiếng Jrai	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TayNguyenUnicode08-Times New Roman, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 43 thẻ chữ cái: a, ă, â, ǎ, b, ƀ, č, d, đ, e, ĕ, ê, ḕ, g, h, i, ĭ, j, k, l, m, n, ñ, o, ŏ, ô, ǒ, ơ, ŏ, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ǔ, w, y. - 39 thẻ phụ âm đôi, âm ba: bl, br, ƀh, ƀl, ƀr, čr, djh, djr, dl, dr, đh, gl, gr, hl, hm, hml, hn, hng, hñ, hr, hy, jr,	x	x	Bộ	01bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đch sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
		tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	kh, kr, ky, ml, mr, ñr, ngl, ph, pl, pr, sr, th, tl, tr. - 150 thẻ nguyên âm đôi (vần): ač, ah, ai, aih, ak, al, am, an, ang, añ, ao ap, ar, at, âo, eč, eh, ek, el, em, en, eñ, eo, ep, er, et, êh, êk, êl, êm, ên, êng, êt, ia, iač, iah, iai, iak, ial, iam, ian, iang, iañ, iao, iap, iar, iat, ič, ih, ik, il, im, in ing, iñ, ioh, iôh, iôk, iôt, iơh, iơk, iơl, iơm, iơn, iơñ, iơp, iơt, ip, ir, it, iu, oh, ol, om, on, ong, op, or, ot, ôč, ôh, ôi, ôih, ok, ôl, ôm, ôn, ông, ôp, ổ, ôt, ơč, ơh, ơi, ơih, ơk , ơl, ơm , ơn, ơng, ơñ, ơp, ơr, ơt, ua, uač, uah, uai, uaih, uak, ual, uam, uang, uañ, uao, uap, uar, uat, uč, uh, ui, uih, uk, ul, um, un, ung, uñ, up, ur, ut, ui, uih,uik, ưh, ưi, ưih, ưk, ưl, ưm, ưn, ưng, ưp, ưr, ưt.					
1.3	Bộ thẻ dấu âm ngắn và dấu phụ âm tắc thanh hầu tiếng Jrai	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TayNguyenUnicode08-Times New Roman, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm 05 thẻ: dấu âm ngắn hình vầng trăng khuyết trên chữ č (ˇ); dấu ngã trên chữ cái ñ (˜) dấu phụ âm cuối tắc họng (ʔ); dấu gạch ngang (-); dấu phẩy tên riêng nữ giới H'… (').	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đch sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.4	Đồ dùng, dụng cụ truyền thống trong gia đình người Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về đồ dùng, dụng cụ truyền thống trong gia đình người Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 đồ dùng, dụng cụ: Gùi thưa (bai); Dàn bếp (pra apui); Ghè nhỏ (čeh anet); Cối (rơsung); Chày (hlâo); Bầu nước (get ia).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.5	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 công cụ lao động: Cuốc (ačong); Rựa (rơbok); Rìu (jông); Liềm (mơnek); Búa (mut); Cưa (anuă).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.6	Món ăn truyền thống của dân tộc Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về món ăn truyền thống của dân tộc Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 món ăn: Cà đắng (trong phĩ); Canh cà (añam trong); Canh bột (añam pung yao); Thịt nướng (mơnong om); Cơm lam (asơi brông); Gà nướng (mơnŭ om).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.7	Cây trồng phổ biến của người Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về cây trồng phổ biến của người Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 cây trồng: Cà phê (kơphê); Tiêu (tiu); Mía (tơbâo); Cao su (kơsu); Lúa (pơdai); Củ sắn/mì (hơbơi plum).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đch sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.8	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ: Chiêng (čing); Trống (hơgor); Đàn T'rưng (trưng); Đàn bầu (gông); Đàn klông put (klong put); Sáo (đing yup).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.9	Trang phục truyền thống của dân tộc Jrai	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Jrai	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Jrai.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.10	Danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên	Giúp HS, HV hiểu biết về một số danh lam thắng cảnh ở Tây Nguyên	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 04 danh lam thắng cảnh: Biển Hồ (Ia Nueng); Núi Hàm Rồng (Čŭ Hơdrung); Thác Ia Li (Drai Ia Li); Núi Đang Ya (Čŭ Đang Rơya).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.11	Một số anh hùng dân tộc và trí thức địa phương	Giúp HS, HV hiểu biết về một số anh hùng và trí thức địa phương	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện chân dung 04 anh hùng dân tộc và trí thức địa phương: Anh hùng Nup; Anh hùng Wưu; Anh hùng Kpă Klơng; Thầy giáo Nay Der.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đch sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
2	Video/ clip							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Jrai	Gồm 03 video/clip: - 01 video/ clip về Lễ bỏ mả (huă lui pơsat). - 01 video/clip về Lễ cúng bến nước (ngă yang pin ia). - 01 video/clip về Lễ thổi tai (ƀhet tơngia)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Jrai	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Jrai	01 video/clip về trò chơi thả diều (Pơpor) và đi cà kheo (đĩ gai sưng).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Jrai	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Jrai	01 video/clip về hát dân ca giao duyên với đàn goong (gông) và múa xoang cồng chiêng (suang čĭng)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.4	Nghề truyền thống của dân tộc Jrai	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Jrai	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip dệt thổ cẩm (mơñam mrai). - 01 video/clip đan lát (mơñam bai, sing, čơngua, rơ-i,…).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;

- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;

- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "trường", "lớp", căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VI

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG KHMER

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	**Tranh ảnh**							
1.1	Mẫu chữ viết tiếng Khmer	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ viết tiếng Khmer	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 06 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, trong đó: - 01 tờ mẫu chữ viết thường gồm: nguyên âm không độc lập, nguyên âm độc lập và dấu âm. Trong đó: + 24 nguyên âm không độc lập: ា ិ ី ឹ ឺ ុ ូ ួ ើ ឿ ៀ េ ែ ៃ ោ ៅ ុំ ំ ាំ ះ ិះ ៈ ុះ ោះ + 15 nguyên âm độc lập: អ អា ឥ ឦ ឧ ឩ ឪ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ ឰ ឱ ឲ + 8 dấu âm: ់ ៎ ៏ ័ ៑ ៓ ។ ៕ - 01 tờ thể hiện 33 phụ âm và 10 chữ số:	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			ក ខ គ ឃ ង च छ ज झ ञ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ত থ দ ধ ন ប ផ ព ភ ম য র ল ৱ ส ห ฬ อ + 10 chữ số: ๐ ๑ ๒ ๓ ๔ ๕ ๖ ๗ ๘ ๙ - 01 tờ thể hiện 33 phụ âm và chân chữ: ᨠ ᨡ ᨣ ᨤ ᨥ ᨧ ᨨ ᨩ ᨪ ᨫ ᨯ ᨰ ᨱ ᨲ ᨳ ᨴ ᨵ ᨶ ᨷ ᨸ ᨹ ᨺ ᨻ ᨼ ᨽ					

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			យ្យ ម្ر ល្ر ว์ ស្ر ห្ر ฬ ฮ - 01 tờ mẫu chữ viết hoa gồm: nguyên âm không độc lập, nguyên âm độc lập và dấu âm. Trong đó: + 24 nguyên âm không độc lập: ᨠᨾ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻᨾᨻ ᨾᨻᨾᨻᨾᨻ + 15 nguyên âm độc lập: ᨠᨾᨠᨾᨠᨾ

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			ក ង ន ច ញ ប ដ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ + 10 chữ số: ០ ១ ២ ៣ ៤ ៥ ៦ ៧ ៨ ៩ - 01 tờ 33 phụ âm và chân chữ: ក្ ខ្ គ្ ឃ្ ង្ ច្ ឆ្ ជ្ ឈ្ ញ្ ដ្ ឋ្ ឌ្ ណ្ ណ្ហ ត្ ថ្ ទ្ ធ្ ន្ ប្ ផ្ ព្ ភ្ ម្ យ្ រ្ ល្ វ្ ស្ ហ្ ឡ្ អ្					
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm, vần tiếng Khmer	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ Khmer Unicode, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 24 thẻ nguyên âm không độc lập:	x	x	Bộ	01bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
		hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	◌ា ◌ិ ◌ី ◌ឹ ◌ឺ ◌ុ ◌ូ ◌ួ ◌ើ ◌ឿ ◌ៀ ◌េ ◌ែ ◌ៃ ◌ោ ◌ៅ ◌ុំ ◌ំ ◌ាំ ◌ះ ◌ិះ ◌ៈ ◌ុះ ◌ោះ - 15 thẻ nguyên âm độc lập: អ អា ឥ ឦ ឧ ឩ ឫ ឬ ឭ ឮ ឯ ឰ ឱ ឲ - 10 thẻ chữ số: ០ ១ ២ ៣ ៤ ៥ ៦ ៧ ៨ ៩ - 33 thẻ phụ âm: ក ខ គ ឃ ង च ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ - 32 thẻ chân chữ: ្ក ្ខ ្គ ្ឃ ្ង					

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			១ ២ ៣ ៤ ១ ២ ២ ២ ២ ២ ២ ២ ២ ១ ២ ២ ២ ២ ២ ២ ១ ២ ២ ១ ២ - 08 thẻ dấu âm: ់ ុ ូ ួ ◌ ◌ៈ ◌ ◌ ◌ - 11 thẻ phụ âm bổ sung: ង ញ ប ម យ រ វ ឋ ស ហ អ។ - 25 thẻ phụ âm giọng O gửi chân giọng O: (ព្យញ្ជនៈផ្ញើជើង) ក ខ គ ឆ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។ - 47 thẻ phụ âm giọng O gửi chân giọng Ô: (ព្យញ្ជនៈផ្ញើជើង) ក ខ គ ឃ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ឋ ឌ ឍ ណ ត ថ ទ ធ ន ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ					

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
			ឆ ឆ ឌ ឆ ត្រ ថ ថ ថ ឋ ថ ប្ល ធ ធ ធ ធ ឌ ស្ត ស្ស ស្ម ស្ន ស្ត ស្ម ស្ម ស្ម ស្ន ស្ន។ - 06 thẻ phụ âm giọng Ô gửi chân giọng O: (ព្យញ្ជនៈផ្ញើជើង) ម្ត ម្ន ម្ត ម្ម ម្ន ម្ន។ - 37 thẻ phụ âm giọng Ô gửi chân giọng Ô: (ព្យញ្ជនៈផ្ញើជើង) ឆ ឆ ត្រ ឃ ឃ ឃ ឃ ឃ ជ្ជ ឌ ឌ ឌ ឌ ឌ ទ ទ ធ ធ ធ ធ ព ព ភ ភ ភ ភ ភ ម ម ម ម ម ម ម ម ម ។ - 30 thẻ chồng vần: (ព្យាង្គតម្រួត) ង្ក ង្ខ ង្ច ង្ឆ ង្ជ ង្ឈ ង្ញ ង្ដ ង្ឋ ង្ណ ង្ត ង្ថ ង្ទ ង្ធ ង្ន ង្ប ង្ព ង្ភ ង្ម ង្យ ង្ល ង្ស ង្ហ ន្ត ន្ថ ណ្ត ណ្ថ ណ្ទ ណ្ធ ណ្ន ន្ត ន្ថ ន្ទ ន្ធ ន្ន ន្ប ន្ព ន្ភ ន្ម ន្យ ន្ល ន្ស ន្ហ ម្ត ម្ថ ម្ទ ម្ធ ម្ន ម្ប ម្ព ម្ភ ម្ម ម្យ ម្ល ម្ស ម្ហ - 09 thẻ phụ âm ghép có dấu (ṏ) (ព្យញ្ជនៈប្រកបមាន ṏ) ក ង ច ញ ត ន ប ល ស។					
1.3	Nhạc cụ truyền thống của dân	Giúp HS, HV hiểu biết về	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	tộc Khmer	nhạc cụ truyền thống của dân tộc Khmer	láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ: Đàn gáo và Đàn Trô-sô (ទ្រអ៊ូ ទ្រសោ); Kèn Pây-o (ប៉ីអ); Trống vỗ (ស្គរដៃ); Đàn cán dài (ចាប៉ីដងវែង); Chiêng (ឃ្មោះ); Cồng (គង).					
1.4	Trang phục truyền thống của dân tộc Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Khmer	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Khmer: Áo Bom-pong (អាវបំពង់); Xà-rông (សារុង); Hôl (ហូល); Áo Kut (អាវកុត); Áo Phai (អាវផាយ); Chiếc khăn rằn Kroma (ក្រមា).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.5	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Khmer	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 công cụ lao động truyền thống: Khung dệt vải (ក៏); Đòn xóc (ដងឆក់), Guồng quay nước (រហាត់), Cà-om (ក្អម), Cái nơm (អង្រុត), Xà-ngôm (ច្រដោម).	x		Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.6	Các món ăn truyền thống của dân tộc Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về các món ăn truyền thống của dân tộc Khmer	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 món ăn truyền thống: Canh Sim-lo (សម្លកកូរ); Bún nước lèo (នំបញ្ចុកទឹកសម្ល); Mắm Prahok (ប្រហុក); Bánh xèo (នំចាក់អំបែង); Bánh tai yến (នំចាក់ចុល); Cốm dẹp (អំបុក).			Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.7	Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc truyền thống của dân tộc Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc truyền thống của dân tộc Khmer	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 hình hoa văn: Ngôi chánh điện (ព្រះវិហារ); Nhà sàn (ផ្ទះរក); Tiên nữ (កិន្នរ); Chim thần Krut (ក្រុឌ); Rắn thần Naga (នាគ), Con sư tử (តោ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.8	Một số anh hùng, nhân sĩ, tu sĩ, trí thức yêu nước là người Khmer	Giúp HS, HV hiểu biết về anh hùng, nhân sĩ, tu sĩ, trí thức yêu nước là người Khmer; khơi gợi lòng yêu quê hương đất nước, lòng tự hào, tự tôn dân	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện chân dung 12 vị anh hùng lực lượng vũ trang và nhân sĩ, tu sĩ, trí thức yêu nước là người dân tộc Khmer: Thạch Thị Thanh (ថាច់ធីថាញ់); Thạch Ngọc Biên (ថាច់ង៉ុកបៀង); Kiên Thị Nhẫn (គៀងធីញ៉ឹង); Sơn Thông (មហាសឺនថុង); Huỳnh Cương (ហ្ជីញកឿង); Lâm Tương (ឡឹមតឿង); Hòa thượng Hữu Nhem	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
		tộc	(ព្រះឧបជ្ឈាយ៍ ហ៊ីវ៉ែញម); Neáng Nghés (នាងង៉ែស); Lâm Hùng (ឡ្ឈ៊ីមហ៊ុង); Danh Tấp (យ៉ាញតឹប); Danh Hom (យ៉ាញហម); Danh Hoi (យ៉ាញហយ).					
1.9	Danh lam thắng cảnh	Giúp HS, HV hiểu biết về danh lam thắng cảnh ở địa phương có người Khmer sinh sống	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 danh lam thắng cảnh: Ao Bà Om (គូស្រះស្រី); Bờ Lũy (គូប្រ); Chùa Âng (វត្តអង្គរាជបុរី); Chùa Cò (វត្តផ្ទោរដូង); Chùa Dơi (វត្តសិរីតេជោ មហាទប់); Chùa Tà Pạ (វត្តភ្នំតាប៉ា).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	**Video/clip**							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Khmer	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Khmer	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về Lễ hội Chôl-Chnăm-Thmây បុណ្យចូលឆ្នាំថ្មី (rước đại lịch, đắp núi cát, tắm Phật); - 01 video/clip về Lễ hội Ok-Om-Bok បុណ្យអកអំបុក (giã cốm dẹp, cúng trăng, thả hoa đăng, đua ghe ngo). - 01 video/clip về Lễ Sen Đôn Ta (Cúng ông bà, đưa tuyển ông bà) បុណ្យសែនដូនតា.	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
2.2	Điệu múa truyền thống của dân tộc Khmer	Minh họa cho HS, HV hiểu về các điệu múa truyền thống của dân tộc Khmer	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về điệu múa Ap-sa-ra (របាំអប្សរា). - 01 video/clip về điệu múa Ram Vong (រាំវង់). - 01 video/clip về điệu múa Sa-ra-van (សារ៉ាវ៉ាន់).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Trò chơi dân gian của dân tộc Khmer	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Khmer	- 01 video/clip về trò chơi Bịt mắt đập nồi (វាយឆ្នាំង); - 01 video/clip về trò chơi Ném Còn (ចោលឈូង); - 01video/clip về trò chơi Kéo co (ទាញព្រ័ត្រ).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.4	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Khmer	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Khmer	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip về hát A-day (đối đáp) - 01 video/clip về hòa tấu Nhạc Ngũ âm.	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;

- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;

- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "trường", "lớp", căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VII

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG MNÔNG

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	G hi chú
				GV	HS, HV			
1	**Tranh ảnh**							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Mnông	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Mnông	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 04 tờ, font chữ TNKeyUni-Times, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 1: Mẫu chữ số viết thường gồm 9 chữ số: 0 (zero); 1 (nguay - dul); 2 (bar); 3 (pe); 4 (puăn); 5 (prăm); 6 (prau); 7 (pơh); 8 (pham); 9 (sĩn). - Tờ 2: Mẫu chữ số viết thường gồm 11 chữ số chứa 2 số: 10 (jât); 11 (jât nguay); 12 (jât mbar); 13 (jât mpe); 14 (jât mpuăn); 15 (jât mprăm); 16 (jât mprau); 17 (jât mpơh); 18 (jât mpham); 19 (jât nsĩn); 20 (bar jât). - Tờ 3: Mẫu chữ viết in thường gồm 39 chữ (a, ă, â, b, ƀ, c, d, đ, e, ĕ, ê, ễ, g, h, i, ĭ, k, l, m, n, o, ŏ, ô, ỗ,	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	G hi chú
				GV	HS, HV			
			ơ, ở, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ử, v, y, z, w, j). - Tờ 4: Mẫu chữ viết in hoa gồm 39 chữ (A, Ă, Â, B, Ƀ, C, D, Đ, E, Ĕ, Ê, Ễ, G, H, I, Ĭ, K, L, M, N, O, Ŏ, Ô, Ỗ, Ơ, Ở, P, R, S, T, U, Ŭ , Ư, Ử, V, Y, Z, W, J).					
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm, vần tiếng Mnông	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUni-Times, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 39 thẻ các nguyên âm, các chữ cái: a, ă, â, b, ƀ, c, d, đ, e, ĕ, ê, ễ, g, h, i, ĭ, k, l, m, n, o, ŏ, ô, ỗ, ơ, ở, p, r, s, t, u, ŭ, ư, ử, v, y, z, w, j. - 75 thẻ phụ âm ghép đôi (tổ hợp 2 con chữ): ch, dj, kh, ng, nh, ph, th, tr, bl, kl, pl, gl, br, ƀr, jr, gr, kr, pr, dr, mr, mh, ml, mg, mn, rb, rƀ, rd, rh, rg, rj, rp, rt, rk, rs, rm, rn, rv, rl, kd, kđ, kp, kt, kƀ, ks, kn, sr, n'g, n'h, nt, mp, mb, ns, nj, nd, nđ, nk, ƀh, ƀl, rđ, ry, km, sn, sm, sƀ, sh, sl, zr, mg, kb, dh, kv, sb, mƀ, md, nđ. - 46 thẻ phụ âm ghép ba (tổ hợp 3 con chữ): nch, rnh, chr, rpl, mbl, mbr, mƀl, mƀh, mƀl, mph, mpl, mpr, nch, nchr, ndj, ndjr, ndr, ngr, nkh, nkr, nsr, ntr, njr, ndj, nsh, nhh, khl, rng, rch, rpl, rkl, ngl, chh, mng, mnh, rkh, rph, rdj, rđh, djh djr, mƀr, ndr, ngl, nkl, njh.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	G hi chú
				GV	HS, HV			
			- 02 thẻ phụ âm ghép bốn (tổ hợp 4 con chữ): rngl, ngkh. - 118 thẻ vần do 2 con chữ tạo thành: oi ôi ơi ui ưi, eo ua uă ue uê uơ au âu ơu ưu iu êu; an ăn ân in ĩn on ôn ơn ên un ŭn ŭn; ap ăp âp ip ŭp op ôp ơp ốp ep ĕp êp up ŭp; ak ăk âk ek êk ok ŏk ôk ốk ik ĭk uk ŭk; at ăt ât ut ŭt ot ôt ơt et ĕt êt ết; ôh ơh eh êh ih ah uh ĩh; al ăl âl ơl ol ŏl ôl ul ŭl ŭl il ĭl el êl; ar ăr âr ơr or ôr ur ŭr er êr ir ĭr; ay ây ăy uy; am ăm âm im ĭm om ôm ơm em êm um ŭm. - 76 thẻ vần do 3 con chữ tạo thành: ach ăch och ŏch ơch ôch ŭch uch ich ĭch oih ôih ơih aih ueh uih ưih uyh; anh ănh unh ŭnh onh ônh ơnh ênh; ang ăng âng ơng ông eng ĕng êng ŭng ĭng ing; uel uêl uet uêt; uan uăn uân uai uay uah uak uâk uăk uat uăt uât ual uăl uar uăr uôk; iam iăm iăt iăn iay ial iăl iar iăr iâr iăp iêu iêm iên ioh iơh iôt iŏp. - 09 thẻ vần do 4 con chữ tạo thành: uanh, uănh, uăch, uăng, iang, iăng, ioch, iôch, iông.					
1.3	Bộ thẻ dấu vầng trăng khuyết, dấu phẩy treo tiếng Mnông	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUni-Times, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 01 thẻ dấu vầng trăng khuyết (˘) và 9 nguyên âm ngắn có dấu vầng trăng khuyết: ă, ŏ, ố, ở, ĕ, ễ, ŭ, ử,	x	x	Bộ	01bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	G hi chú
				GV	HS, HV			
		thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	ĩ. - 01 thẻ dấu phẩy treo (') và 02 phụ âm có dấu (') n'h, n'g.					
1.4	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mnông	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện bộ Chiêng 6 cái (chĩng) và 3 loại Ché đặc trưng (yăng). - 01 tờ thể hiện 06 nhạc cụ truyền thống: Tù và (nũng); Kèn Rlet (mbuăt); Sáo (n'hôm); Đàn đá (đai cal); Trống (dĩng gơr), Đàn môi (guôc).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.5	Trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Mnông	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Mnông. - 01 tờ thể hiện 04 trang sức truyền thống: Dây cườm (nhong) và Trâm cài (ndraih); Hoa tai (mlo tôr - thek); Vòng đeo tay (kông ti); Vòng kiềng chân (kông jâng).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A và B.

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	G hi chú
				GV	HS, HV			
1.6	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Mnông	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện 08 công cụ lao động: Cái cào (kau jễ); Lưỡi cày (kau kai); Dao phát (pêh kŭt); Dao nhỏ (pêh rke); Xà gạc (yeh); Búa (mâng nôp); Rìu (sung); Dùi (nsôch). - 01 tờ thể hiện 06 cặp vật dụng: Cối (mpăl) và Chày (rnay); Đơm (Pam) và Lưới (Juỹ); Rổ xúc (nĩr) và Giỏ (yŭl); Gùi dày (sah) và Gùi thưa (vaih); Bầu cơm (ndoh) và Cói cơm (rlơ); Khiêu (siau) và Nia (dông).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.7	Món ăn truyền thống của người Mnông	Giúp HS, HV hiểu biết về món ăn truyền thống của người Mnông	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 món ăn truyền thống: Cơm lam (piăng dĩng); Canh bồi (biăp pai); Canh thụt (biăp prung); Canh giã ủ (biăp pŭ - biăp ndum); Thịt nướng (puăch gŭch); Cá nướng (ka gŭch).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	**Video/clip**							

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	G hi chú
				GV	HS, HV			
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Mnông	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về Lễ hội Cồng chiêng (Rgum tŭr chĭng goh goong). - 01 video/clip về Lễ Mừng lúa mới (Rgum rbŭn ba mhe). - 01 video/clip về Lễ Kết nghĩa (Rgum bư nau tâm rnglăp).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Mnông	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Mnông	01 video/clip về các trò chơi: Đi cà kheo (hăn djơt djơng); Đẩy gậy (trôl mâng) và Bắn nỏ (pănh na).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Mnông	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 04 video/clip: - 01 video/clip về hát sử thi (ot ndrong). - 01 video/clip về hát ru (njung oh). - 01 video/clip về thổi tù và (uh nŭng). - 01 video/clip về hát kể khan (tâm pât).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	G hi chú
				GV	HS, HV			
2.4	Nghề truyền thống của dân tộc Mnông	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về nghề dệt thổ cẩm (tanh phôi nah). - 01 video/clip về nghề đan lát (tanh sah, vaih). - 01 video/clip về nghề chế tác nhạc cụ (bư ndơ ngloh nteh).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;

- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;

- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "trường", "lớp", căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VIII

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG MÔNG

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10/ 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	**Tranh ảnh**							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Mông	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Mông	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 01: Mẫu chữ viết thường gồm 33 chữ (a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y, z, w, f, j); 7 dấu thanh (k, l, r, s, v, x, z) và 10 số tự nhiên (từ 0 đến 9). - Tờ 02: Mẫu chữ viết hoa gồm 33 chữ (A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y, Z, W, F, J); 7 dấu thanh (K, L, R, S, V, X, Z).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm, vần tiếng Mông	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ: (20x60)mm, font chữ Mông Việt Nam chuẩn, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 33 thẻ chữ: a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o,	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
		hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y, z, w, f, j. - 26 thẻ vần: ai, ao, ang, ăng, âu, ei, eng, eo, êi, ênh, êu, iê, iêng, inh, oa, oai, oang, ôi, ông, ơu, ui, uô, ưi, ưng, uê, uênh.					
1.3	Bộ thẻ phụ âm ghép đôi, ghép ba tiếng Mông.	Giúp HS, HV thực hành ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ: (20x60)mm, font chữ Mông Việt Nam chuẩn, cỡ 72, kiểu chữ đậm, gồm 37 phụ âm: bl, ch, cx, đh, đr, fl, gr, hl, hm, hmn, hn, hnh, kh, kr, mn, mf, mfl, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, nx, ny, nz, ph, pl, sh, th, tr, ts, tx.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.4	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mông	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mông	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ: Sáo (luz trăngx); Đàn môi (trăngz ndăngk); Nhị (luz lưv phưx); Kèn pí lè (luz lâux puôz); Khèn (trăngz kênhx); Gậy tiền (tul chưx txas).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.5	Trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Mông	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Mông	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ người Mông tỉnh Hà Giang (nênhs Hmôngz xênhr Hôx Zangx), người Mông tỉnh Lào Cai (nênhs Hmôngz xênhr Laol Caz), người Mông tỉnh Điện Biên (nênhs Hmôngz xênhr Đênhv Bênhk), người Mông tỉnh Nghệ An (nênhs Hmôngz xênhr Ngêv Angk). - 01 tờ thể hiện 05 trang sức truyền thống: Vòng cổ (luz hangv qinhz); Nhẫn (ntir mfleiz); Vòng tay (luz pâus); Dây chuyền bạc (txux shơu nhax); Khuyên tai (luz câux njêx).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.6	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Mông	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Mông	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 công cụ lao động truyền thống: Cày (trăngz vôngv); Bừa (trăngz chuôr); Hái (tul vur); Dao phát (trăngz txuôk); Bút vẽ sáp ong (tul đar đrăngx taz); Khung cửi (luz ntuk).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.7	Đồ chơi truyền thống của dân tộc Mông	Giúp HS, HV hiểu biết về đồ chơi truyền thống trong các trò chơi của dân tộc Mông	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 04 đồ chơi truyền thống: Quả pao (luz paoz); Con quay (luz tux luz); Quả yến và vợt đánh yến (luz ntir haz đeiv đuôr ntâuk ntir); Cầu bập bênh (tul qaox tuôr chul).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	**Video/clip**							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Mông	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip về Lễ hội gầu Tào (Ntênhl Grâuk Taox). - 01 video/clip về Lễ hội cúng rừng (Ntênhl naox lôngx).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Mông	01 video/clip về trò chơi đánh yến (uô si ntâuk ntir).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Chợ phiên ở vùng dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về chợ phiên ở vùng dân tộc Mông	01 video/clip về chợ phiên văn hóa Bắc Hà - Lào Cai (hnuz cangr caz vênhx huôv Puôv Huôr – Laol Caz)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
2.4	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Mông	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip về hát đối giao duyên (hu cưr cxiêx hay còn gọi là thangv txux) của người Mông Nghệ An. - 01 video/clip về thổi đàn môi và thổi kèn lá (yur ndăngk haz yur blôngx).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.5	Điệu múa truyền thống của dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về các điệu múa truyền thống dân tộc Mông	01 video/clip về múa khèn Mông và múa gậy tiền (đha kênhx haz đha chưx txas).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;

- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;

- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "trường", "lớp", căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IX
DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG THÁI
(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10/01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	**Tranh ảnh**							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Thái	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Thái	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 1: Mẫu chữ viết đứng nét đều gồm 48 chữ (ꪀ, ꪁ; ꪂ, ꪃ; ꪄ, ꪅ; ꪆ, ꪇ; ꪈ, ꪉ; ꪊ, ꪋ; ꪌ, ꪍ; ꪎ, ꪏ; ꪐ, ꪑ; ꪒ, ꪓ; ꪔ, ꪕ; ꪖ, ꪗ; ꪘ, ꪙ; ꪚ, ꪛ; ꪜ, ꪝ; ꪞ, ꪟ; ꪠ, ꪡ; ꪢ, ꪣ; ꪤ, ꪥ; ꪦ, ꪧ; ꪨ, ꪩ; ꪪ, ꪫ; ꪬ, ꪭ; ꪮ, ꪯ; ꪰ, ꪱ; ꪲ, ꪳ); 2 dấu thanh (◻ ◻) và số tự nhiên (từ 0 đến 9). - Tờ 2: Mẫu chữ viết đứng nét thanh đậm và chữ viết nghiêng nét đều, thanh đậm gồm 48 chữ cái (ꪀ, ꪁ; ꪂ, ꪃ; ꪄ, ꪅ; ꪆ, ꪇ; ꪈ, ꪉ; ꪊ, ꪋ; ꪌ, ꪍ; ꪎ, ꪏ; ꪐ, ꪑ; ꪒ, ꪓ; ꪔ, ꪕ; ꪖ, ꪗ; ꪘ, ꪙ; ꪚ, ꪛ; ꪜ, ꪝ; ꪞ, ꪟ; ꪠ, ꪡ; ꪢ, ꪣ; ꪤ, ꪥ; ꪦ, ꪧ; ꪨ, ꪩ; ꪪ, ꪫ; ꪬ, ꪭ; ꪮ, ꪯ; ꪰ, ꪱ; ꪲ, ꪳ); 2 dấu thanh (◻ ◻) và số tự nhiên (từ 0 đến 9).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm, vần tiếng Thái	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ: (20x60)mm, font chữ Thái Việt Nam chuẩn, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 48 thẻ chữ: (ꪀ, ꪁ; ꪂ, ꪃ; ꪄ, ꪅ; ꪆ, ꪇ; ꪈ, ꪉ; ꪊ, ꪋ; ꪌ, ꪍ; ꪎ, ꪏ; ꪐ, ꪑ; ꪒ, ꪓ; ꪔ, ꪕ; ꪖ, ꪗ; ꪘ, ꪙ; ꪚ, ꪛ; ꪜ, ꪝ; ꪞ, ꪟ; ꪠ, ꪡ; ꪢ, ꪣ; ꪤ, ꪥ; ꪦ, ꪧ; ꪨ, ꪩ; ꪪ, ꪫ; ꪬ, ꪭ; ꪮ, ꪯ; ꪰ, ꪱ; ꪲ, ꪳ); và 2 thẻ dấu thanh (◌ ◌). - 48 thẻ nguyên âm (Ô vuông để phụ âm điền vào) ◌, ◌ꪵ, ◌ꪶ, ◌ꪷ, ◌ꪸ, ◌ꪹ, ◌ꪺ, ◌ꪻ, ◌ꪼ, ◌ꪽ, ◌ꪾ, ◌, ◌, ◌, ◌, ◌, ◌, ◌, ◌, ◌.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.3	Bộ thẻ dấu thanh điệu, phụ âm ghép đôi, các kí tự đặc biệt và số tiếng Thái	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ: (20x60)mm, font chữ Thái Việt Nam chuẩn, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 02 thẻ dấu thanh điệu: ◌ ◌. - 09 thẻ phụ âm ghép đôi ꪎꪙ, ꪕꪗ, ꪁꪚ, ꪁꪜ, ꪁꪗ, ꪀꪚ, ꪎꪗ, ꪁꪙ. - 04 thẻ ký tự đăc biệt ꪁ, ꪁ, ꪁ, ꪁ. - 10 thẻ số từ 0 đến 9.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.4	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Thái	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống dân tộc Thái	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m2, cán láng OPP mờ, thể hiện 6 nhạc cụ truyền thống: Sáo (ปี่ พื้); Tính tẩu (ต๊ด เต้า); Nhị (ซอ ณึ๊); Cồng (ก๋อง); Chiêng (แฉ่ง); Trống (เห่ง).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.5	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Thái	Giúp HS hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Thái	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 06 công cụ lao động truyền thống gồm: Cuốc nêm (เนิ่บ ทอน ณวาน); Thuổng (มาท ซ้ม); Cày (ณ้าง ไถ); Bừa (ปาน); Liềm (มาท เก็ง); Dao phát (มีด ณ).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.6	Trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Thái	Giúp HS, HV hiểu về trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Thái.	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Thái đen và Thái trắng. - 01 tờ thể hiện 05 trang sức truyền thống: Vòng kiềng (ปอก ค้อ); Châm cài tóc (ขม้าน เท้า); Vòng tay (ปอก แฉน); Dây xà tích (ซ้อป); Khuyên tai (ป้อง ขู).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Sử dụng cho trình độ A và B
1.7	Món ăn truyền thống của dân tộc Thái	Giúp HS, HV hiểu biết về các món ăn truyền thống của dân tộc Thái	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m^2, cán láng OPP mờ, thể hiện 07 món ăn truyền thống của dân tộc Thái: Mok (มอก); Canh bon (แกง ปอน); Nộm rau (กุ้ ณัก); Cốm (เณ้า	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Sử dụng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
			เฆ้า); Cá nướng (ปา ปิ้ง); Thịt băm gói lá chuối nướng (เขฺ ปี้); Thịt xiên nướng (ฆ้าน ของ).					
2	**Video/clip**							
2.1	Trò chơi dân gian của dân tộc Thái	Minh hoạ cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Thái	Gồm 03 video/clip: - 01video/clip về trò chơi tó mak lẹ (ต๋ ฆาก แจ้). - 01video/clip về trò chơi tung còn (นอง คอน). - 01 video/clip về trò chơi chơi cù (อ้น ต๋ ข่าง), đi cà kheo (ก๋ แก๋).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Thái	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Thái	01 video/clip về hát đối đáp giao duyên (ณปี๋ ต๋ หน).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Điệu múa truyền thống của dân tộc Thái	Minh hoạ cho HS, HV hiểu về các điệu múa truyền thống của dân tộc Thái	01 video/clip về điệu múa xòe (แณ ๐๑๖) và múa sạp (แณ หปี๋).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
2.4	Lễ hội truyền thống của dân tộc Thái	Minh hoạ cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Thái	Gồm 03 video/clip: - 01video/clip Lễ hội cầu mưa (ᨧᩮᩥᩁᩣᨠᩣᨶ). - 01video/clip Lễ mừng cơm mới (ᨸᩤᩣᨠᩣᨶᩁᩣᨾᩣᨶ). - 01 video/clip Lễ gội đầu Thái trắng (ᨾᩣᨿᩁᩮᩥᨶ).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.5	Nghề truyền thống của dân tộc Thái	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Thái	01video/clip về thêu khăn piêu và dệt thổ cẩm (ᨧᩮᩥᨠᩣᨾᩣᨶ, ᨧᩮᩥᨠᩣᨾᩣᨶᩁᩮᩥᨶ, ᨾᩮᩥᨾᩣᨶᩁᩣᨾᩣᨶ, ᨾᩮᩥᨾᩣᨶᩁᩣᨾᩣᨶ).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;

- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;

- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);

- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị "trường", "lớp", căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;

- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;